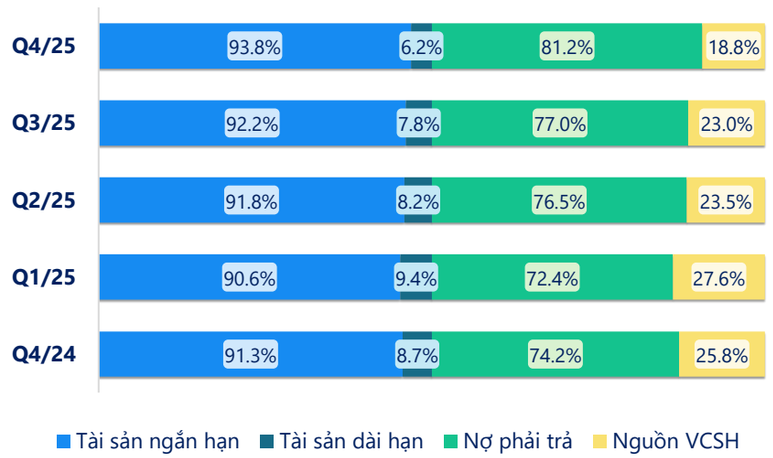
FireAnt

CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,383
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,631
SL cổ phiếu LH	11,636,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	137
P/E	12.2
EPS	965

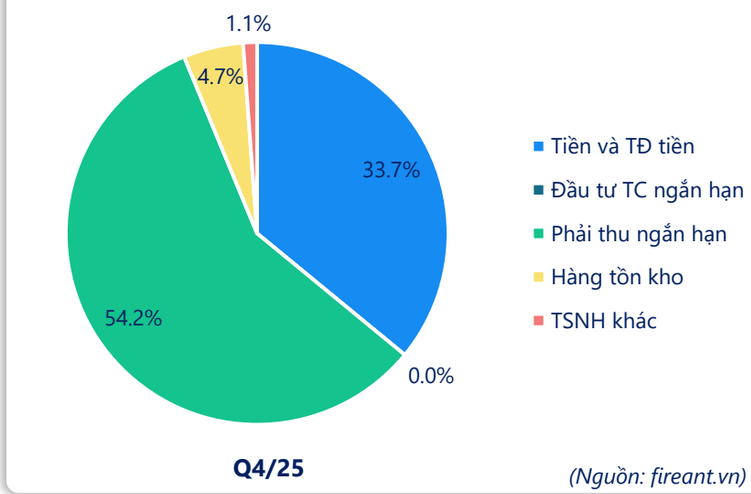
	YTD	1T	3T	6T
V12	1.9%	-4.1%	-4.8%	-2.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



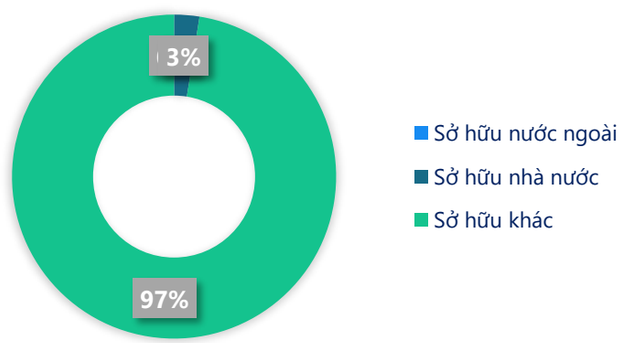
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



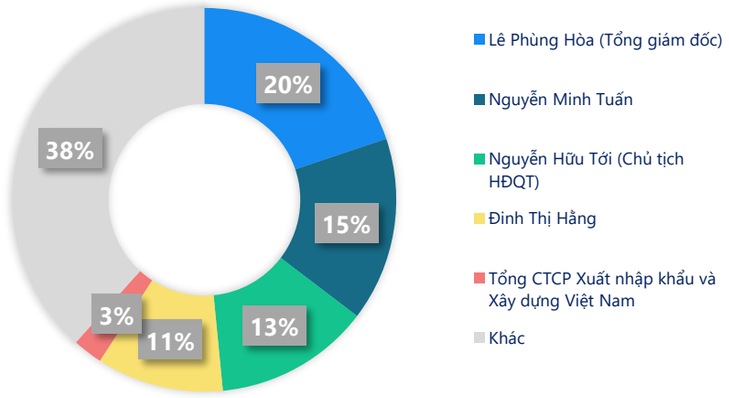
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



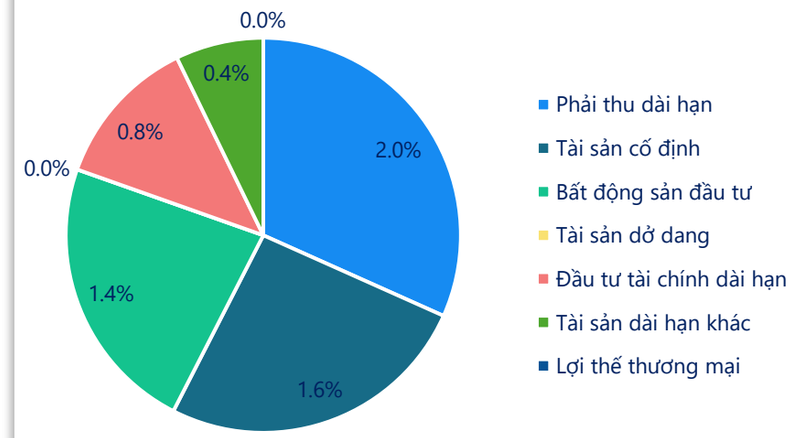
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

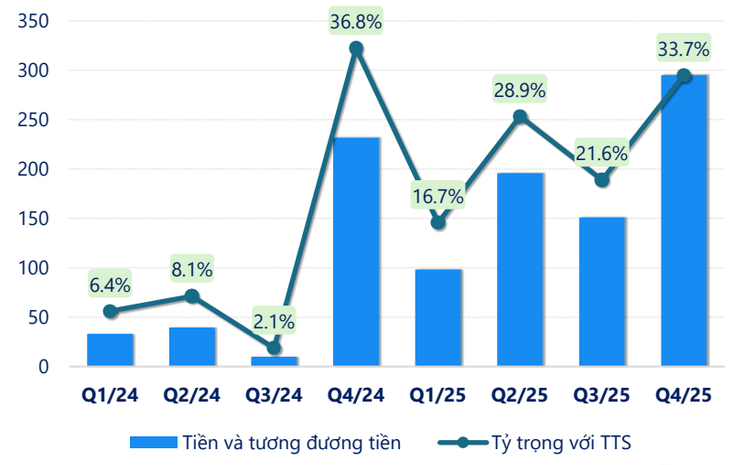


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

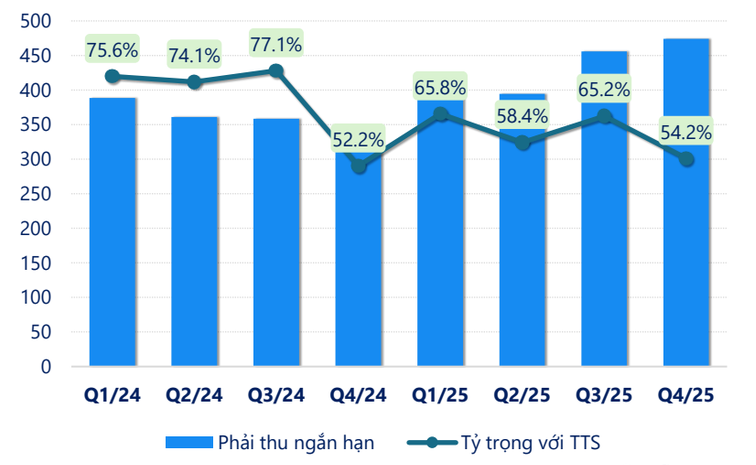
CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

Tiền và tương đương tiền



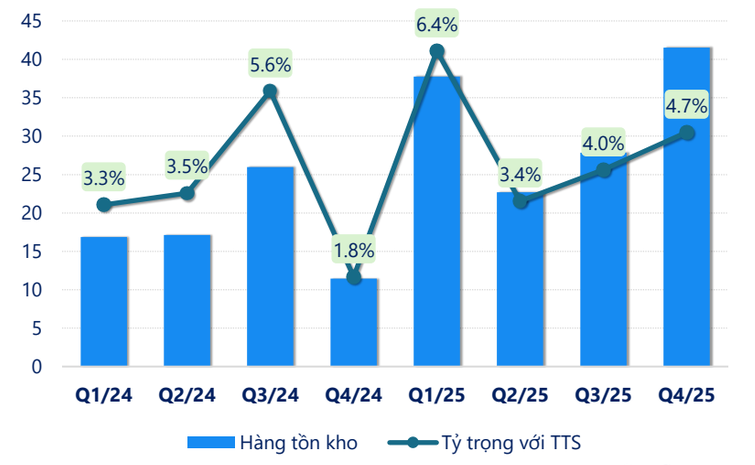
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



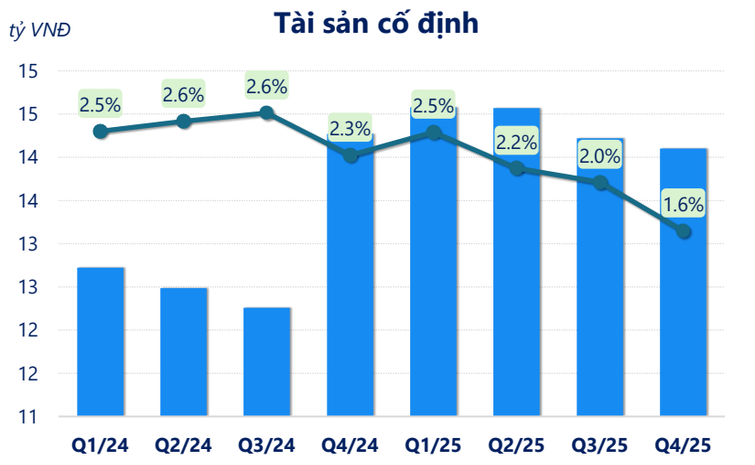
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



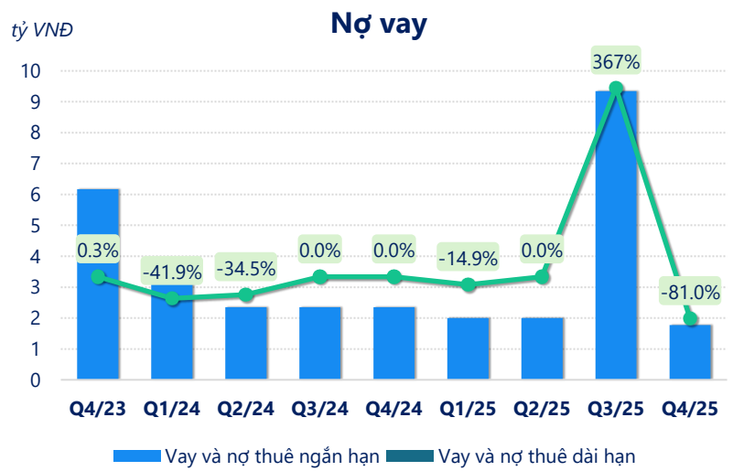
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



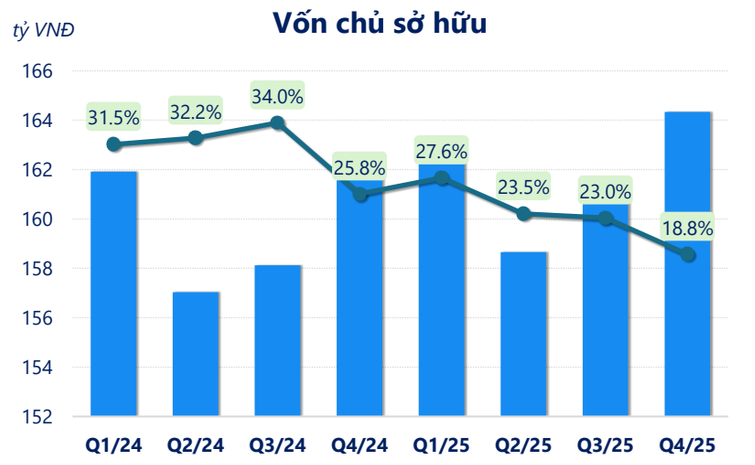
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

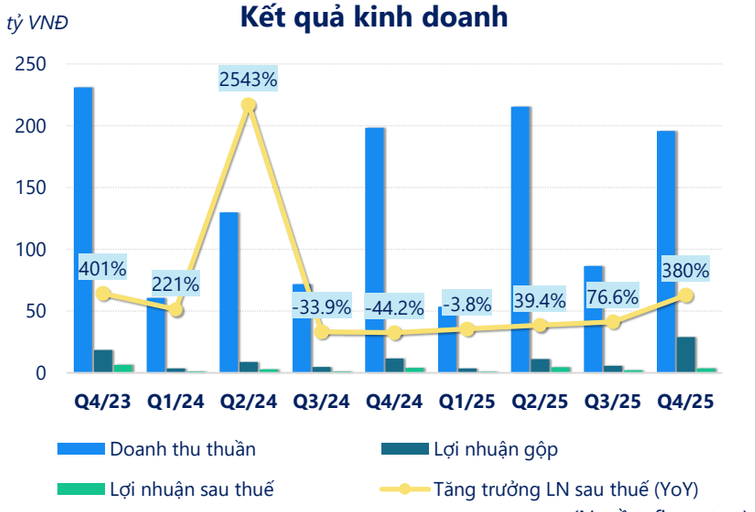


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

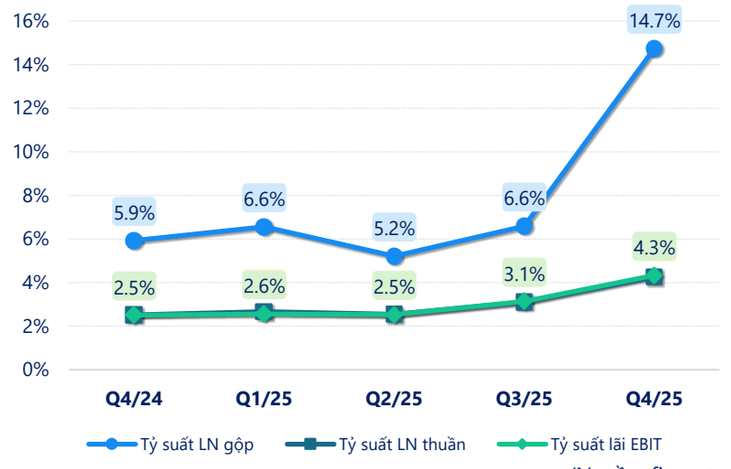
CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

Kết quả kinh doanh



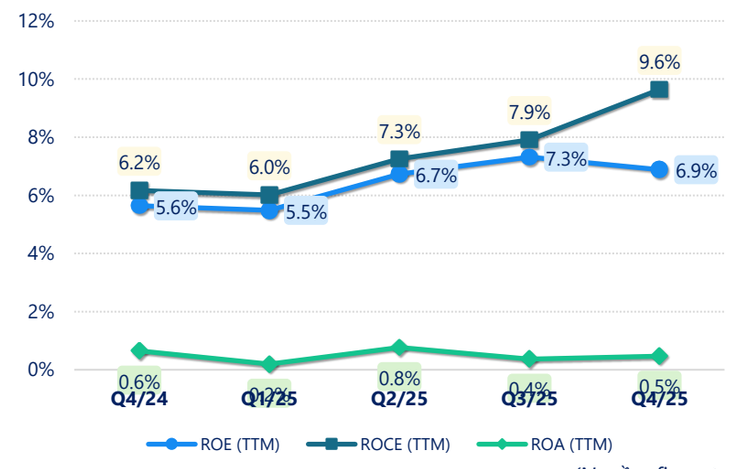
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



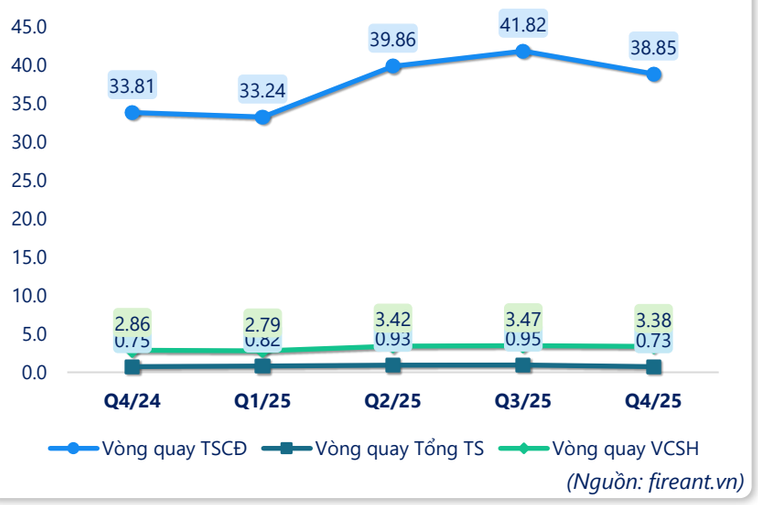
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



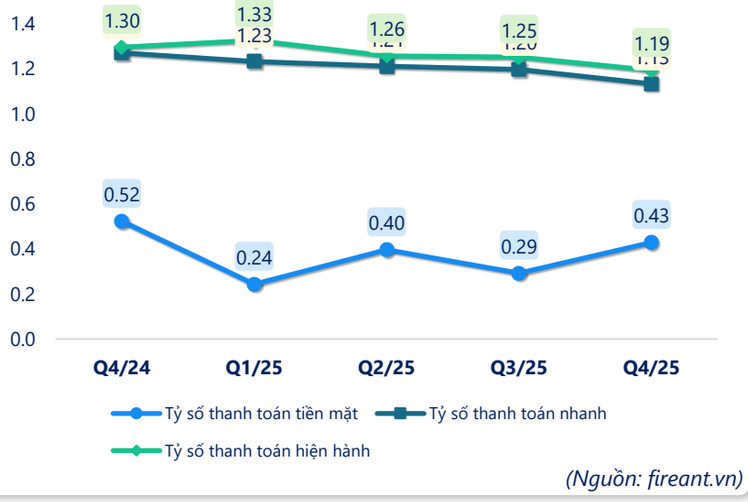
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



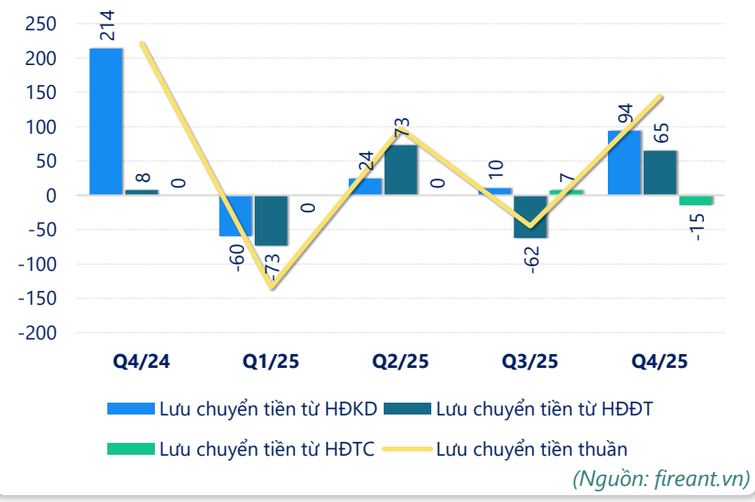
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**875**	**629**	**39.1%**
Tài sản ngắn hạn	820	574	42.9%
Tiền và tương đương tiền	295	232	27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.22	-100%
Phải thu ngắn hạn	474	329	44.3%
Hàng tồn kho	41.5	11.4	263%
Tài sản ngắn hạn khác	9.62	1.05	817%
Tài sản dài hạn	**54.6**	**55.0**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	17.3	17.3	0.3%
Tài sản cố định	14.1	14.3	-1.2%
Bất động sản đầu tư	12.5	13.1	-4.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.76	6.15	9.9%
Tài sản dài hạn khác	**3.93**	**4.14**	**-4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	711	467	52.2%
Nợ ngắn hạn	**687**	**443**	**55.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.77	2.35	-24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.3	93.9	-7.1%
Nợ dài hạn	23.2	24.1	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**164**	**162**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**164**	**162**	**1.4%**
Vốn điều lệ	116	116	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	198	53.6	215	86.4	196
Giá vốn hàng bán	187	50.1	204	80.7	167
Lợi nhuận gộp	11.8	3.52	11.2	5.69	28.8
Doanh thu HĐTC	0.16	0.33	1.02	0.48	0.81
Chi phí TC	0.00	0	-0.12	0.03	-0.35
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0.03	0.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.91	2.41	6.88	3.46	21.7
LN thuần từ HĐKD	4.99	1.43	5.47	2.68	8.34
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.06	-0.02	0.00	-0.01
LN trước thuế	4.97	1.37	5.45	2.68	8.33
Lợi nhuận sau thuế	3.97	1.09	4.46	2.15	3.53
LNST của CĐ cty mẹ	3.97	1.09	4.46	2.15	3.53

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	214	-59.7	24.4	10.2	93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.91	-73.3	72.9	-62.3	64.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-0.35	0	7.34	-14.6
Tiền đầu kỳ	9.98	232	98.3	196	151
Lưu chuyển tiền thuần	**222**	**-133**	**97.4**	**-44.8**	**144**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	232	98.3	196	151	295

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic